

Bản án số: 129/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2023
(V/v: Tranh chấp yêu cầu xin L hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Văn An

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Đặng Văn Chiêu

2/. Bà Võ Tuyết Kha

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bé – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Nhiên, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 196/2023/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp yêu cầu xin L hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà HTL, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp M2A, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh BL.

- Bị đơn: Ông LVM, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp M2A, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh BL.

(Bà L có đơn xin vắng mặt, ông M vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/5/2023, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, cũng như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà HTL trình bày: Vào năm 1980, được sự đồng ý của hai bên gia đình nên có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương cho bà và ông M nên vợ thành chồng, hôn nhân của bà và ông M là hoàn toàn tự nguyện, nhưng đến nay bà và ông M vẫn chưa có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn đề nay bà yêu cầu xin L hôn với ông M là do tính tình giữa hai người không hòa hợp, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không còn hạnh phúc như trước. Trong cuộc sống vợ chồng bà và ông M không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được với nhau nữa, hiện tại bà không còn tình cảm gì với ông M nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được L hôn với ông LVM.

Về con chung trong thời gian chung sống vợ chồng bà và ông M chung sống với nhau có với nhau 03 người con chung tên Lương Hải Dương, sinh năm 1982, Lương Hoàng Hải, sinh năm 1990 và Lương Hoàng Tuấn, sinh năm 1991. Hiện tại các con của bà nay đã trưởng thành và có cuộc sống riêng tư nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung bà L xác định: Vợ chồng chung sống với nhau có tạo lập một số tài sản chung nhưng không có nợ ai nên nay khi L hôn giữa bà và ông M tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung và nợ chung nên bà không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn ông LVM: Mặc dù ông M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập để làm việc và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông M vẫn không đến Tòa án để làm việc theo nội dung giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án sẽ tiến hành giải quyết vắng mặt đối với ông LVM theo đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của nguyên đơn bà HTL là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn ông LVM chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Bà L và ông M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980 đến nay mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng nên bà L có yêu cầu xin L hôn với ông M. Xét thấy, mặc dù bà L và ông M chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn xác định đây là hôn nhân hợp pháp nên việc L hôn của bà L và ông M sẽ tuân theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ điểm a khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH2010 ngày 09/6/2010 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu L hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về L hôn của luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do đó, căn cứ vào quy định nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử cho bà HTL được L hôn với ông LVM.

Về con chung: Khi L hôn 03 người con tên Lương Hải Dương, sinh năm 1982, Lương Hoàng Hải, sinh năm 1990 và Lương Hoàng Tuấn, sinh năm 1991 của bà L và ông M đã trưởng thành nên đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Do bà L và ông M không đặt ra yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình bà HTL phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà HTL có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp L hôn với ông LVM. Ông M có địa chỉ cư trú tại huyện PL, tỉnh BL. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Bà HTL có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L.

Ông LVM đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng ông M vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông M.

[2] Về nội dung vụ án: Bà L và ông M chung sống với nhau vào khoảng năm 1980, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Tuy nhiên, cho đến nay bà L và ông M vẫn chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc không đi đăng ký kết hôn giữa bà L và ông M là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà L và ông M chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1980 cho đến nay mà không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay phát sinh mâu thuẫn thì hôn nhân của bà L và ông M vẫn được xác định đây là hôn nhân thực tế nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu xin L hôn của bà L đối với ông M thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Mục đích của hôn nhân là để tạo dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, giúp đỡ nhau để cùng nhau tiến bộ. Nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng bà L và ông M lại không làm được, mà còn phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Hiện tại bà L và ông M cũng đã sống L thân với nhau. Trong thời gian qua cả hai ông bà đều không có biện pháp cụ thể nào để thể hiện ý chí ông bà mong muốn hàn gắn lại với nhau, ông bà không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Như vậy, chứng tỏ cuộc sống vợ chồng của bà L và ông M là không thể hàn gắn lại được, cuộc sống chung đã không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân của ông bà đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ điểm a khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH2010 ngày 09/6/2010 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu L hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về L hôn của luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin L hôn của bà L đối với ông M là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Do 03 người con chung tên Lương Hải Dương, sinh năm 1982, Lương Hoàng Hải, sinh năm 1990 và Lương Hoàng Tuấn, sinh năm 1991 của bà L và ông M đã trưởng thành và đã có gia đình riêng tư. Nay L hôn ông bà không đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nghĩa vụ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông M không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà HTL phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH2010 ngày 09/6/2010 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin L hôn của bà HTL đối với ông LVM. Cho bà HTL được L hôn với ông LVM.

2/.Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3/.Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4/.Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà HTL phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012727 ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

5/.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6/.Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BL;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Danh Văn An

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2023
(V/v: Tranh chấp yêu cầu xin L hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Văn An

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Đặng Văn Chiêu

2/. Bà Võ Tuyết Kha

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bé – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Nhiên, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 196/2023/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp yêu cầu xin L hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 223/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà HTL, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp M2A, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh BL.

- Bị đơn: Ông LVM, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp M2A, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh BL.

(Bà L có đơn xin vắng mặt, ông M vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/5/2023, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng, cũng như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà HTL trình bày: Vào năm 1980, được sự đồng ý của hai bên gia đình nên có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương cho bà và ông M nên vợ thành chồng, hôn nhân của bà và ông M là hoàn toàn tự nguyện, nhưng đến nay bà và ông M vẫn chưa có đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân mâu thuẫn đề nay bà yêu cầu xin L hôn với ông M là do tính tình giữa hai người không hòa hợp, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không còn hạnh phúc như trước. Trong cuộc sống vợ chồng bà và ông M không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được với nhau nữa, hiện tại bà không còn tình cảm gì với ông M nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được L hôn với ông LVM.

Về con chung trong thời gian chung sống vợ chồng bà và ông M chung sống với nhau có với nhau 03 người con chung tên Lương Hải Dương, sinh năm 1982, Lương Hoàng Hải, sinh năm 1990 và Lương Hoàng Tuấn, sinh năm 1991. Hiện tại các con của bà nay đã trưởng thành và có cuộc sống riêng tư nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung bà L xác định: Vợ chồng chung sống với nhau có tạo lập một số tài sản chung nhưng không có nợ ai nên nay khi L hôn giữa bà và ông M tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung và nợ chung nên bà không đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn ông LVM: Mặc dù ông M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập để làm việc và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông M vẫn không đến Tòa án để làm việc theo nội dung giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án sẽ tiến hành giải quyết vắng mặt đối với ông LVM theo đúng trình tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của nguyên đơn bà HTL là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn ông LVM chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Bà L và ông M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980 đến nay mà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng nên bà L có yêu cầu xin L hôn với ông M. Xét thấy, mặc dù bà L và ông M chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn xác định đây là hôn nhân hợp pháp nên việc L hôn của bà L và ông M sẽ tuân theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ điểm a khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH2010 ngày 09/6/2010 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu L hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về L hôn của luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do đó, căn cứ vào quy định nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử cho bà HTL được L hôn với ông LVM.

Về con chung: Khi L hôn 03 người con tên Lương Hải Dương, sinh năm 1982, Lương Hoàng Hải, sinh năm 1990 và Lương Hoàng Tuấn, sinh năm 1991 của bà L và ông M đã trưởng thành nên đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Do bà L và ông M không đặt ra yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình bà HTL phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà HTL có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp L hôn với ông LVM. Ông M có địa chỉ cư trú tại huyện PL, tỉnh BL. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Bà HTL có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L.

Ông LVM đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng ông M vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông M.

[2] Về nội dung vụ án: Bà L và ông M chung sống với nhau vào khoảng năm 1980, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Tuy nhiên, cho đến nay bà L và ông M vẫn chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc không đi đăng ký kết hôn giữa bà L và ông M là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà L và ông M chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1980 cho đến nay mà không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay phát sinh mâu thuẫn thì hôn nhân của bà L và ông M vẫn được xác định đây là hôn nhân thực tế nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu xin L hôn của bà L đối với ông M thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Mục đích của hôn nhân là để tạo dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, giúp đỡ nhau để cùng nhau tiến bộ. Nhưng trong thời gian chung sống vợ chồng bà L và ông M lại không làm được, mà còn phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Hiện tại bà L và ông M cũng đã sống L thân với nhau. Trong thời gian qua cả hai ông bà đều không có biện pháp cụ thể nào để thể hiện ý chí ông bà mong muốn hàn gắn lại với nhau, ông bà không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Như vậy, chứng tỏ cuộc sống vợ chồng của bà L và ông M là không thể hàn gắn lại được, cuộc sống chung đã không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân của ông bà đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ điểm a khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH2010 ngày 09/6/2010 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu L hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về L hôn của luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin L hôn của bà L đối với ông M là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Do 03 người con chung tên Lương Hải Dương, sinh năm 1982, Lương Hoàng Hải, sinh năm 1990 và Lương Hoàng Tuấn, sinh năm 1991 của bà L và ông M đã trưởng thành và đã có gia đình riêng tư. Nay L hôn ông bà không đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nghĩa vụ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông M không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà HTL phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH2010 ngày 09/6/2010 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin L hôn của bà HTL đối với ông LVM. Cho bà HTL được L hôn với ông LVM.

2/.Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3/.Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4/.Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà HTL phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012727 ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

5/.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6/.Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Hội thẩm nhân dân Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa Hội thẩm nhân dân

Đặng Văn Chiêu

Danh Văn An

Võ Tuyết Kha

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PL, ngày 30 tháng 8 năm 2023

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Hôm nay, vào lúc.....giờ.....phút ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại Phòng nghị án của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Danh Văn An**

- Cùng các vị Hội thẩm:

1/. Ông **Đặng Văn Chiểu**

2/. Bà **Võ Tuyết Kha**

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình về việc tranh chấp yêu cầu xin L hôn và nuôi con chung thụ lý số: 196/2023/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà HTL, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp M2A, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh BL.

- Bị đơn: Ông LVM, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp M2A, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh BL.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Sau khi nghị án Hội đồng xét xử thống nhất 3/3, quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH2010 ngày 09/6/2010 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin L hôn của bà HTL đối với ông LVM. Cho bà HTL được L hôn với ông LVM.

2/.Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

3/.Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4/.Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà HTL phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012727 ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL.

5/.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6/.Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nghị án kết lúc vào lúc.....giờ.....phút, ngày 30 tháng 8 năm 2023.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên của Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Chiêu

Võ Tuyết Kha

Danh Văn An